

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Công ty mẹ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A. Tài sản ngắn hạn	100		93 423 933 410	144 597 708 835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 824 708 715	1 999 957 833
1. Tiền	111	V.01	1 824 708 715	1 999 957 833
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10 000 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29 829 465 178	129 425 135 609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	26 214 893 431	121 365 584 915
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 741 193 022	182 519 319
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			7 325 882 621
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1 873 378 725	844 329 033
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			- 293 180 279
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		48 580 007 364	10 907 764 823
1. Hàng tồn kho	141	V.07	48 580 007 364	10 907 764 823
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 189 752 153	2 264 850 570
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13a		566 290 438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 177 563 607	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.17b		100 885 025
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a	1 012 188 546	1 597 675 107
B. Tài sản dài hạn	200		34 222 635 191	48 620 688 892
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		33 539 873 889	38 915 276 215
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	32 968 983 674	38 217 780 997



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
- Nguyên giá	222		97 265 650 610	96 358 663 131
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-64 296 666 936	-58 140 882 134
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	570 890 215	697 495 218
- Nguyên giá	228		1 340 119 155	1 340 119 155
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 769 228 940	- 642 623 937
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			9 320 700 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			9 320 700 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		682 761 302	384 712 677
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	682 761 302	384 712 677
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		127 646 568 601	193 218 397 727
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38 647 516 031	111 231 821 200
I. Nợ ngắn hạn	310		34 511 665 531	99 919 433 198
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	10 204 564 378	54 145 903 732
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9 305 900 000	228 000 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	430 139 618	7 027 787 832
4. Phải trả người lao động	314		914 768 592	23 677 550 446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		72 000 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KHHD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	4 976 413 446	7 429 314 090
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15a	3 530 490 499	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5 149 388 998	7 338 877 098
13. Quỹ bình ổn giá				
phủ				
II. Nợ dài hạn	330		4 135 850 500	11 312 388 002
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

5-C
 TỶ
 HỮU
 H VI
 HIỆT
 V
 T.P

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả đại hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V15b	4 135 850 500	11 312 388 002
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88 999 052 570	81 986 576 527
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	88 999 052 570	81 986 576 527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81 986 576 527	81 986 576 527
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	6 532 307 337	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		480 168 706	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		480 168 706	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		127 646 568 601	193 218 397 727



Hà nội ngày 25 tháng 10 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

Cao Thị Tuyết Lan

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long

Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV
30B Đoàn Thị Điểm Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III Năm 2015 - Công ty mẹ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2015		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. DT BH và cung cấp DV	01	VI.25	51 336 966 851	55 796 041 535	52 874 691 087	83 707 432 671
2. Các khoản giảm trừ DT	02					
3. DT thuần về BH và CCDV	10		51 336 966 851	55 796 041 535	52 874 691 087	83 707 432 671
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	41 917 657 339	47 720 054 309	42 674 039 061	71 820 264 696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9 419 309 512	8 075 987 226	10 200 652 026	11 887 167 975
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.29	6 710 220 111	25 113 980	6 732 929 737	87 553 042
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	474 791 697	762 700 151	1 421 423 767	2 976 090 548
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		154 870 600	762 700 151	1 101 502 670	2 976 090 548
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí QLDN	25		5 651 053 302	1 295 914 127	14 308 402 868	9 182 137 009
10. Lợi nhuận từ HĐ KD	30		10 003 684 624	6 042 486 928	1 203 755 128	- 183 506 540
11. Thu nhập khác	31		2 991 810		345 638 151	351 265 269
12. Chi phí khác	32		593 499 201	16 903 288	643 857 905	167 758 729
13. Lợi nhuận khác	40		- 590 507 391	- 16 903 288	- 298 219 754	183 506 540
14. Tổng LN KT trước thuế	50		9 413 177 233	6 025 583 640	905 535 374	
15. Thuế thu nhập DN	51	VI.31	425 366 668		425 366 668	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8 987 810 565	6 025 583 640	480 168 706	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Cao Thị Tuyết Lan

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29 494 532 999	107 866 573 311
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-33 140 580 002	-142 718 347 273
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3 646 047 003	-34 851 773 962
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		- 230 283 595	- 357 784 772
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 054 992 310	2 412 777 082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	1 824 708 715	2 054 992 310

Hà nội , ngày 25 tháng 10 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIAM ĐỐC

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

CAO THỊ TUYẾT LAN

ĐỖ THỊ MINH NGUYỆT

LÊ ĐỨC LONG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015 - Công ty mẹ

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin được thành lập theo Quyết định số 2325/QĐ-HĐTV ngày 28/9/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 - TKV và Xí nghiệp thăm dò khảo sát thiết kế - VVMI.

Công ty đã hoàn tất việc đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV và được sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV đăng ký lần đầu vào ngày 05/10/2010 với mã số doanh nghiệp là 0104944595. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ đã được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 vào ngày 19/12/2011. Công ty thay đổi ĐKKD lần 4 vào ngày 02/12/2014 đổi tên Công ty thành Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV. Theo đó, ngành nghề kinh doanh bao gồm:

- Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: lập phương án thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại;
- Đánh giá tác động môi trường các công trình: khai thác mỏ, dân dụng, công nghiệp;
- Khai thác khoáng sản (ngoài than);
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình dân dụng;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: xây dựng, xử lý nền móng công trình, xây dựng hệ thống xử lý nước công nghiệp và dân sinh;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị khai khoáng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng: thiết bị khoan và thăm dò địa chất;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Tại ngày 31/03/2015, Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin ngoài văn phòng chính còn có 01 đơn vị phụ thuộc cụ thể:

- Văn phòng Công ty mẹ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp địa chất 109, địa chỉ xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

Đến ngày 30/09/2015 Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty con là Công ty Cổ phần khoan và DVKT mỏ

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty mẹ áp dụng hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

III NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015. Cụ thể như sau:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2015 của Công ty mẹ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định căn cứ vào khối lượng công việc đã thực hiện chưa được nghiệm thu, đơn giá sử dụng để ghi nhận doanh thu và tỷ lệ đánh giá sản phẩm dở dang.

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.4.2 Tài sản cố định vô hình



Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung dương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị của các công cụ dụng cụ dùng cho nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 12-24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc Nhà nước sở hữu do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

Các quỹ được hình thành do phân phối lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại nghị định số 71/2013/NĐ ngày 17/07/2013 và thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

4.9 Doanh thu

049
CƠ
CH
TH
CH
T
VGE

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty mẹ đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

4.10 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định.

4.11 Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.12 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền

		Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	(i)	785 779 569	297 621 386
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1 038 929 146	1 702 336 447
Cộng		1 824 708 715	1 999 957 833

456
GT
EMH
ANH
VIỆ
KV
3-1

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/09/2015 bao gồm:		
Đồng Việt Nam	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Cơ quan Công ty	181 638 160	25 121 746
+ Xí nghiệp địa chất 109	604 141 409	272 499 640
Cộng	785 779 569	297 621 386
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/09/2015 bao gồm:		
Đồng Việt Nam	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Cơ quan Công ty	1 027 906 651	1 567 218 816
+ Xí nghiệp địa chất 109	11 022 495	135 117 631
Cộng	1 038 929 146	1 702 336 447
	Cuối kỳ	Đầu năm
	Cuối năm	Đầu năm

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10 000 000 000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	10 000 000 000	

3- Phải thu khách hàng

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	26 214 893 431	121 365 584 915
- Các khách hàng chiếm từ 10% tổng phải trả	26 214 893 431	121 365 584 915
- Các khách hàng chiếm từ 10% tổng phải trả	22 463 680 876	
<i>Sở giao dịch chứng khoán Hà nội (Tiền ban cổ phần tại công ty CPK)</i>	22 463 680 876	

- Các khoản phải thu khách hàng khác	3 751 212 555	121 365 584 915
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

4- Phải thu khác

a)- Ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	1 873 378 725	844 329 033
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Doanh thu hạch toán trước		
- Phải thu khác	1 873 378 725	844 329 033

Cộng

b) Dài hạn		
- Phải thu khác		

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3 599 922 060	3 839 537 363
- Công cụ, dụng cụ	617 832 009	981 378 123
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44 362 253 295	6 086 849 337
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		



- Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

48 580 007 364 10 907 764 823

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- XDCB dở dang

Cộng



9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị công tác	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	7 924 089 341	79 946 815 398	7 914 620 674	519 695 395	53 442 323	96 358 663 131
- Mua trong năm		3 209 500 000	1 150 909 091			4 360 409 091
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác		231 800 000				231 800 000
- Chuyển sang CCDC		470 914 464		41 540 428		512 454 892
- Thanh lý, nhượng bán		2 909 076 320				2 909 076 320
- Giảm khác		263 690 400				263 690 400
Số dư cuối năm	7 924 089 341	79 744 434 214	9 065 529 765	478 154 967	53 442 323	97 265 650 610
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	1 199 934 130	50 384 186 154	6 065 021 446	438 298 081	53 442 323	58 140 882 134
- Khấu hao trong năm	97 553 104	8 866 142 802	650 246 041	18 169 696		9 632 111 643
- Tăng khác						
- Chuyển sang CCDC		262 019 693		41 540 428		303 560 121
- Thanh lý, nhượng bán		2 909 076 320				2 909 076 320
- Giảm khác		263 690 400				263 690 400
Số dư cuối năm	1 297 487 234	55 815 542 543	6 715 267 487	414 927 349	53 442 323	64 296 666 936
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu năm	6 724 155 211	29 562 629 244	1 849 599 228	81 397 314		38 217 780 997
- Tại ngày cuối năm	6 626 602 107	23 928 891 671	2 350 262 278	63 227 618		32 968 983 674

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11 972 335 976

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 6 708 378 674

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				805 950 000	534 169 155	1 340 119 155
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối năm				805 950 000	534 169 155	1 340 119 155
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm				108 454 782	534 169 155	642 623 937
- Khấu hao trong năm				126 605 003		126 605 003
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				235 059 785	534 169 155	769 228 940
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm				697 495 218		697 495 218
- Tại ngày cuối năm				570 890 215		570 890 215

S. /
 T. Y.
 Đ. U.
 H. V.
 H. T.
 V.
 T. P.

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
13- Chi phí trả trước			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:				566 290 438
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				566 290 438
- Chi phí BH xe ô tô				
b) Dài hạn			682 761 302	384 712 677
Chi phí thành lập DN				
- Chi phí chờ phân bổ CCDC			682 761 302	384 712 677
Cộng			682 761 302	384 712 677
14. Tài sản khác			1 012 188 546	1 597 675 107
a) Ngắn hạn:				
Tài sản ngắn hạn khác			1 012 188 546	1 597 675 107
b) Dài hạn				
			Cuối năm	Đầu năm
15. Vay và nợ thuê tài chính			7 666 340 999	11 312 388 002
a) Vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn			3 530 490 499	
Cộng			3 530 490 499	
b) Vay dài hạn			4 135 850 500	11 312 388 002
16. Phải trả người bán			10 204 564 378	54 145 903 732
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:			10 204 564 378	54 145 903 732
- Người bán chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả:			2 809 550 500	
<i>Công ty CP tư vấn thiết kế và xây dựng Nhân Hòa</i>			<i>347 715 500</i>	
<i>Công ty TNHH kỳ nghỉ Đà Nẵng</i>			<i>406 375 000</i>	
<i>Công ty TNHH Lâm Phương</i>			<i>1 138 500 000</i>	
<i>Cty TNHH thương mại và sản xuất Phương Hoàng</i>			<i>916 960 000</i>	
- Các khoản phải trả các đối tượng khác			7 395 013 878	54 145 903 732
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

AN
 H
 SẮC

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải nộp	430 139 618	7 027 787 832
- Thuế GTGT		6 260 904 436
* Thuế GTGT hàng nội địa		6 260 904 436
* Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
* Thuế xuất khẩu		
* Thuế nhập khẩu		
- Thuế TNDN	340 866 521	766 883 396
- Thuế thu nhập cá nhân	89 273 097	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng		7 027 787 832
b) Phải thu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế TNDN		
- Thuế TN cá nhân		100 885 025
Cộng		
18- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		72 000 000
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả		72 000 000
b) Dài hạn		
19- Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	4 976 413 446	7 429 314 090
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	540 070 458	793 000 725
- Bảo hiểm XH, BHYT	728 609 614	712 718 140
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Thuế TNDN đã thu của CBCNV		79 560 821
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 707 733 374	51 237 121 637
Cộng	4 976 413 446	7 429 314 090
b) dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
-		
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng		
20- Doanh thu chưa thực hiện		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	Cuối năm	



25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước, số dư đầu	81 986 576 527						81 986 576 527
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					480 168 706		480 168 706
- Tăng khác						6 532 307 337	6 532 307 337
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	81 986 576 527				480 168 706	6 532 307 337	88 999 052 570

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Vốn khác

Cộng

Cuối năm
81 986 576 527

81 986 576 527

Đầu năm



c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	81 986 576 527	43 000 000 000
+ Vốn tăng do bàn giao		
+ Vốn góp tăng trong năm		38 986 576 527
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	81 986 576 527	81 986 576 527
- Vốn khác của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3 618 720 918
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: ▾		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ - Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
+ Phân phối từ lợi nhuận sau thuế:		
+ Đã đầu tư nhưng chưa kết chuyển nguồn vốn KD:		
+ Khác:		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	480 168 706	
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	6 532 307 337	
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28- Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29 -Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Cuối năm	Đầu năm

249
 CỘ
 CHN
 T T
 CH
 T
 VG

a- Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn	624 000 000	
- Từ 1 năm trở xuống (thuê máy khoan)	624 000 000	
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Vàng tiền tệ :		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	(Đơn vị tính: Đồng)	
	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52 874 691 087	83 707 432 671
Trong đó		
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52 874 691 087	83 707 432 671
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42 674 039 061	71 820 264 696
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6 732 929 737	87 553 042
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6 732 929 737	87 553 042

5- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1 101 502 670	2 976 090 548
* Lãi tiền vay ngắn hạn	479 130 004	1 869 264 426
* Lãi tiền vay trung hạn, dài hạn	622 372 666	1 106 826 122
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí hoạt động tài chính khác	319 921 097	
Cộng	1 421 423 767	2 976 090 548
6. Thu nhập khác	345 638 151	351 265 269
7. Chi phí khác	643 857 905	167 758 729
8. Chi phí bán hàng		
9. Chi phí QLDN	14 308 402 868	9 182 137 009
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	340 866 521	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	84 500 147	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	425 366 668	
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu thập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
12- Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31 018 529 376	37 087 297 016
* Nguyên liệu	23 748 377 322	26 008 095 621
* Nhiên liệu	7 190 800 384	10 986 269 686
* Động lực	79 351 670	92 931 709
- Chi phí nhân công	30 086 268 046	36 405 746 026
* Tiền lương	23 707 947 339	29 810 053 698
* BHXH, BHYT, KPCĐ	4 032 730 707	4 190 832 328
* Ăn ca	2 345 590 000	2 404 860 000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9 758 716 646	9 914 667 339
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15 985 719 620	21 814 263 412
- Chi phí khác bằng tiền	10 473 893 871	7 727 992 548
Cộng	97 323 127 559	112 949 966 341

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận Các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 29 494 532 999 107 866 573 311

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 33 140 580 002 142 718 347 273

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Những thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận....

5- Thông tin so sánh

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

- Quỹ lương ban quản lý điều hành quý 9 tháng đầu năm 2015 trích vào chi phí: 850.555.500 Theo quyết định 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của hội đồng thành viên Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, Công ty TNHH MTV Địa Chất Việt Bắc sẽ cổ phần hóa. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 01/04/2015. Theo đó sau khi cổ phần hóa TKV sẽ nắm giữ từ trên 50% đến 65% vốn điều lệ.

Đến thời điểm 30/09/2015 Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần khoan và DVKT

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Cao Thị Tuyết Lan

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long